VGP
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
CHINHPHU.VN Thời gian ký: 22.07.2025 14:38:55 +07:00

Số 921 + 922 **Ngày 18 tháng 7 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

30-6-2025 - Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. 3

(Đăng từ Công báo số 919 + 920 đến số 921 + 922)

BỘ QUỐC PHÒNG

03-7-2025 - Thông tư số 68/2025/TT-BQP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ. 82

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

03-7-2025 - Quyết định số 1475/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh. 88

Trang

03-7-2025 - Quyết định số 1480/QĐ-TTg kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công. 90

04-7-2025 - Quyết định số 1486/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai. 94

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 22.07.2025 14:39:12 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 919 + 920)

44. TỈNH QUẢNG TRỊ
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 78, gồm 69 xã, 08 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
18859	Phường Đồng Thuận
18871	Phường Đồng Sơn
18880	Phường Đồng Hới
19009	Phường Ba Đồn
19066	Phường Bắc Gianh
19333	Phường Đông Hà
19351	Phường Nam Đông Hà
19360	Phường Quảng Trị
18901	Xã Minh Hóa
18904	Xã Dân Hóa
18919	Xã Tân Thành
18922	Xã Kim Điền
18943	Xã Kim Phú
18949	Xã Đồng Lê

Mã số	Tên đơn vị hành chính
18952	Xã Tuyên Sơn
18958	Xã Tuyên Lâm
18985	Xã Tuyên Phú
18991	Xã Tuyên Bình
18997	Xã Tuyên Hóa
19021	Xã Phú Trạch
19030	Xã Trung Thuần
19033	Xã Hòa Trạch
19051	Xã Tân Gianh
19057	Xã Quảng Trạch
19075	Xã Nam Ba Đồn
19093	Xã Nam Gianh
19111	Xã Hoàn Lão
19126	Xã Bắc Trạch
19138	Xã Phong Nha
19141	Xã Bố Trạch
19147	Xã Thượng Trạch
19159	Xã Đông Trạch
19198	Xã Nam Trạch
19204	Xã Trường Sơn
19207	Xã Quảng Ninh
19225	Xã Ninh Châu
19237	Xã Trường Ninh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
19246	Xã Lệ Ninh
19249	Xã Lệ Thủy
19255	Xã Cam Hồng
19288	Xã Sen Ngư
19291	Xã Tân Mỹ
19309	Xã Trường Phú
19318	Xã Kim Ngân
19363	Xã Vĩnh Linh
19366	Xã Bến Quan
19372	Xã Vĩnh Hoàng
19405	Xã Vĩnh Thủy
19414	Xã Cửa Tùng
19429	Xã Khe Sanh
19432	Xã Lao Bảo
19435	Xã Hướng Lập
19441	Xã Hướng Phùng
19462	Xã Tân Lập
19483	Xã A Dơi
19489	Xã Lìa
19495	Xã Gio Linh
19496	Xã Cửa Việt
19501	Xã Bến Hải

Mã số	Tên đơn vị hành chính
19537	Xã Cồn Tiên
19555	Xã Hướng Hiệp
19564	Xã Đakrông
19567	Xã Ba Lòng
19588	Xã Tà Rụt
19594	Xã La Lay
19597	Xã Cam Lộ
19603	Xã Hiếu Giang
19624	Xã Triệu Phong
19639	Xã Nam Cửa Việt
19645	Xã Triệu Bình
19654	Xã Triệu Cơ
19669	Xã Ái Tử
19681	Xã Diên Sanh
19699	Xã Vĩnh Định
19702	Xã Hải Lăng
19735	Xã Nam Hải Lăng
19741	Xã Mỹ Thủy
19742	Đặc khu Cồn Cỏ

46. THÀNH PHỐ HUẾ
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 40, gồm 19 xã, 21 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
19753	Phường Phú Xuân
19774	Phường Kim Long
19777	Phường Vỹ Dạ
19789	Phường Thuận Hóa
19804	Phường Hương An
19813	Phường Thủy Xuân
19815	Phường An Cựu
19819	Phường Phong Điền
19828	Phường Phong Phú
19831	Phường Phong Dinh
19858	Phường Phong Thái
19873	Phường Phong Quảng
19900	Phường Thuận An
19909	Phường Dương Nỗ
19930	Phường Mỹ Thượng
19960	Phường Phú Bài
19969	Phường Thanh Thủy
19975	Phường Hương Thủy
19996	Phường Hương Trà

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20014	Phường Hóa Châu
20017	Phường Kim Trà
19867	Xã Quảng Điền
19885	Xã Đan Điền
19918	Xã Phú Hồ
19942	Xã Phú Vang
19945	Xã Phú Vinh
20035	Xã Bình Điền
20044	Xã A Lưới 2
20050	Xã A Lưới 5
20056	Xã A Lưới 1
20071	Xã A Lưới 3
20101	Xã A Lưới 4
20107	Xã Phú Lộc
20122	Xã Vinh Lộc
20131	Xã Hưng Lộc
20137	Xã Chân Mây - Lăng Cô
20140	Xã Lộc An
20161	Xã Khe Tre
20179	Xã Nam Đông
20182	Xã Long Quảng

48. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 94, gồm 70 xã, 23 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20194	Phường Hải Vân
20197	Phường Liên Chiểu
20200	Phường Hòa Khánh
20209	Phường Thanh Khê
20242	Phường Hải Châu
20257	Phường Hòa Cường
20260	Phường Cẩm Lệ
20263	Phường Sơn Trà
20275	Phường An Hải
20285	Phường Ngũ Hành Sơn
20305	Phường An Khê
20314	Phường Hòa Xuân
20335	Phường Bàn Thạch
20341	Phường Tam Kỳ
20350	Phường Hương Trà
20356	Phường Quảng Phú
20401	Phường Hội An Tây
20410	Phường Hội An
20413	Phường Hội An Đông

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20551	Phường Điện Bàn
20557	Phường Điện Bàn Bắc
20575	Phường An Thắng
20579	Phường Điện Bàn Đông
20308	Xã Bà Nà
20320	Xã Hòa Vang
20332	Xã Hòa Tiến
20364	Xã Chiên Đàn
20380	Xã Tây Hồ
20392	Xã Phú Ninh
20434	Xã Tân Hiệp
20443	Xã Hùng Sơn
20455	Xã Tây Giang
20458	Xã Avương
20467	Xã Đông Giang
20476	Xã Sông Kôn
20485	Xã Sông Vàng
20494	Xã Bến Hiên
20500	Xã Đại Lộc
20506	Xã Thượng Đức
20515	Xã Hà Nha

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20539	Xã Vu Gia
20542	Xã Phú Thuận
20569	Xã Điện Bàn Tây
20587	Xã Gò Nổi
20599	Xã Nam Phước
20611	Xã Thu Bồn
20623	Xã Duy Xuyên
20635	Xã Duy Nghĩa
20641	Xã Quế Sơn
20650	Xã Xuân Phú
20656	Xã Nông Sơn
20662	Xã Quế Sơn Trung
20669	Xã Quế Phước
20695	Xã Thạnh Mỹ
20698	Xã La Êê
20704	Xã La Dêê
20707	Xã Nam Giang
20710	Xã Bến Giằng
20716	Xã Đắc Pring
20722	Xã Khâm Đức
20728	Xã Phước Hiệp

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20734	Xã Phước Năng
20740	Xã Phước Chánh
20752	Xã Phước Thành
20767	Xã Việt An
20770	Xã Phước Trà
20779	Xã Hiệp Đức
20791	Xã Thăng Bình
20794	Xã Thăng An
20818	Xã Đồng Dương
20827	Xã Thăng Phú
20836	Xã Thăng Trường
20848	Xã Thăng Điền
20854	Xã Tiên Phước
20857	Xã Sơn Cẩm Hà
20875	Xã Lãnh Ngọc
20878	Xã Thạnh Bình
20900	Xã Trà My
20908	Xã Trà Liên
20920	Xã Trà Đốc
20923	Xã Trà Tân
20929	Xã Trà Giáp

Mã số	Tên đơn vị hành chính
20938	Xã Trà Leng
20941	Xã Trà Tập
20944	Xã Nam Trà My
20950	Xã Trà Linh
20959	Xã Trà Vân
20965	Xã Núi Thành
20971	Xã Tam Xuân
20977	Xã Đức Phú
20984	Xã Tam Anh
20992	Xã Tam Hải
21004	Xã Tam Mỹ
20333	Đặc khu Hoàng Sa

51. TỈNH QUẢNG NGÃI
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 96, gồm 86 xã, 09 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21025	Phường Cẩm Thành
21028	Phường Nghĩa Lộ
21172	Phường Trương Quang Trọng
21439	Phường Đức Phổ
21451	Phường Trà Câu
21478	Phường Sa Huỳnh
23284	Phường Đăk Cấm
23293	Phường Kon Tum
23302	Phường Đăk Bla
21034	Xã An Phú
21040	Xã Bình Sơn
21061	Xã Vạn Tường
21085	Xã Bình Minh
21100	Xã Bình Chương
21109	Xã Đông Sơn
21115	Xã Trà Bồng
21124	Xã Thanh Bồng
21127	Xã Đông Trà Bồng
21136	Xã Cà Đam

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21154	Xã Tây Trà
21157	Xã Tây Trà Bồng
21181	Xã Thọ Phong
21196	Xã Trường Giang
21205	Xã Ba Gia
21211	Xã Tịnh Khê
21220	Xã Sơn Tịnh
21235	Xã Tư Nghĩa
21238	Xã Vệ Giang
21244	Xã Trà Giang
21250	Xã Nghĩa Giang
21289	Xã Sơn Hà
21292	Xã Sơn Hạ
21307	Xã Sơn Linh
21319	Xã Sơn Thủy
21325	Xã Sơn Kỳ
21334	Xã Sơn Tây Thượng
21340	Xã Sơn Tây
21343	Xã Sơn Tây Hạ
21349	Xã Sơn Mai
21361	Xã Minh Long

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21364	Xã Nghĩa Hành
21370	Xã Phước Giang
21385	Xã Đình Cương
21388	Xã Thiện Tín
21400	Xã Mộ Đức
21409	Xã Long Phụng
21421	Xã Mỏ Cày
21433	Xã Lân Phong
21457	Xã Nguyễn Nghiêm
21472	Xã Khánh Cường
21484	Xã Ba Tơ
21490	Xã Ba Vinh
21496	Xã Ba Động
21499	Xã Ba Dinh
21520	Xã Đặng Thùy Trâm
21523	Xã Ba Tô
21529	Xã Ba Vì
21538	Xã Ba Xa
23317	Xã Ngọk Bay
23326	Xã Ia Chim
23332	Xã Đăk Rơ Wa

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23341	Xã Đăk Pék
23344	Xã Đăk Plô
23356	Xã Xốp
23365	Xã Ngọc Linh
23368	Xã Đăk Long
23374	Xã Đăk Môn
23377	Xã Bờ Y
23383	Xã Dục Nông
23392	Xã Sa Loong
23401	Xã Đăk Tô
23416	Xã Đăk Sao
23419	Xã Đăk Tờ Kan
23425	Xã Tu Mơ Rông
23428	Xã Ngọk Tụ
23430	Xã Kon Đào
23446	Xã Măng Ri
23455	Xã Măng Bút
23473	Xã Măng Đen
23476	Xã Kon Plông
23479	Xã Đăk Rve
23485	Xã Đăk Kôi

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23497	Xã Kon Braih
23500	Xã Đăk Hà
23504	Xã Đăk Pxi
23510	Xã Đăk Ui
23512	Xã Đăk Mar
23515	Xã Ngọk Réo
23527	Xã Sa Thầy
23530	Xã Rờ Kơi
23534	Xã Sa Bình
23535	Xã Ia Đal
23536	Xã Mô Rai
23538	Xã Ia Tơi
23548	Xã Ya Ly
21548	Đặc khu Lý Sơn

52. TỈNH GIA LAI
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 135, gồm 110 xã, 25 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21553	Phường Quy Nhơn Bắc
21583	Phường Quy Nhơn
21589	Phường Quy Nhơn Tây
21592	Phường Quy Nhơn Nam
21601	Phường Quy Nhơn Đông
21637	Phường Tam Quan
21640	Phường Bồng Sơn
21655	Phường Hoài Nhơn Bắc
21661	Phường Hoài Nhơn Tây
21664	Phường Hoài Nhơn
21670	Phường Hoài Nhơn Đông
21673	Phường Hoài Nhơn Nam
21907	Phường Bình Định
21910	Phường An Nhơn
21925	Phường An Nhơn Bắc
21934	Phường An Nhơn Đông
21943	Phường An Nhơn Nam
23563	Phường Diên Hồng
23575	Phường Pleiku

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23584	Phường Thống Nhất
23586	Phường Hội Phú
23602	Phường An Phú
23614	Phường An Bình
23617	Phường An Khê
24044	Phường Ayun Pa
21607	Xã Nhơn Châu
21609	Xã An Lão
21616	Xã An Vinh
21622	Xã An Toàn
21628	Xã An Hòa
21688	Xã Hoài Ân
21697	Xã Ân Hảo
21703	Xã Vạn Đức
21715	Xã Ân Tường
21727	Xã Kim Sơn
21730	Xã Phù Mỹ
21733	Xã Bình Dương
21739	Xã Phù Mỹ Bắc
21751	Xã Phù Mỹ Đông
21757	Xã Phù Mỹ Tây

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21769	Xã An Lương
21775	Xã Phù Mỹ Nam
21786	Xã Vĩnh Thạnh
21787	Xã Vĩnh Sơn
21796	Xã Vĩnh Thịnh
21805	Xã Vĩnh Quang
21808	Xã Tây Sơn
21817	Xã Bình Hiệp
21820	Xã Bình Khê
21829	Xã Bình An
21835	Xã Bình Phú
21853	Xã Phù Cát
21859	Xã Đề Gi
21868	Xã Hội Sơn
21871	Xã Hòa Hội
21880	Xã Cát Tiến
21892	Xã Xuân An
21901	Xã Ngô Mây
21940	Xã An Nhơn Tây
21952	Xã Tuy Phước
21964	Xã Tuy Phước Bắc

Mã số	Tên đơn vị hành chính
21970	Xã Tuy Phước Đông
21985	Xã Tuy Phước Tây
21994	Xã Vân Canh
21997	Xã Canh Liên
22006	Xã Canh Vinh
23590	Xã Biển Hồ
23611	Xã Gào
23629	Xã Cửu An
23638	Xã Kbang
23644	Xã Đak Rong
23647	Xã Sơn Lang
23650	Xã Krong
23668	Xã Tơ Tung
23674	Xã Kông Bơ La
23677	Xã Đak Đoa
23683	Xã Đak Sơmei
23701	Xã Kon Gang
23710	Xã Ia Băng
23714	Xã KDang
23722	Xã Chư Păh
23728	Xã Ia Khươl

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23734	Xã Ia Ly
23938	Xã Ia Mơ
23749	Xã Ia Phí
23764	Xã Ia Grai
23767	Xã Ia Hrung
23776	Xã Ia Krái
23782	Xã Ia O
23788	Xã Ia Chia
23794	Xã Mang Yang
23798	Xã Ayun
23799	Xã Hra
23812	Xã Lơ Pang
23818	Xã Kon Chiêng
23824	Xã Kông Chro
23830	Xã Chư Krey
23833	Xã Ya Ma
23839	Xã SRó
23842	Xã Đăk Song
23851	Xã Chơ Long
23857	Xã Đức Cơ
23866	Xã Ia Krêl

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23869	Xã Ia Dơk
23872	Xã Ia Dom
23881	Xã Ia Pnôn
23884	Xã Ia Nan
23887	Xã Chư Prông
23896	Xã Bàu Cạn
23908	Xã Ia Tôr
23911	Xã Ia Boòng
23917	Xã Ia Púch
23926	Xã Ia Pia
23935	Xã Ia Lâu
23941	Xã Chư Sê
23942	Xã Chư Pưh
23947	Xã Bờ Ngoong
23954	Xã Al Bá
23971	Xã Ia Hrú
23977	Xã Ia Ko
23986	Xã Ia Le
23995	Xã Đak Pơ
24007	Xã Ya Hội
24013	Xã Pờ Tó

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24022	Xã Ia Pa
24028	Xã Ia Tul
24043	Xã Phú Thiện
24049	Xã Chư A Thai
24061	Xã Ia Hiao
24065	Xã Ia Rbol
24073	Xã Ia Sao
24076	Xã Phú Túc
24100	Xã Ia Dreh
24109	Xã Uar
24112	Xã Ia Rsai

56. TỈNH KHÁNH HÒA
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 65, gồm 48 xã, 16 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22333	Phường Bắc Nha Trang
22366	Phường Nha Trang
22390	Phường Tây Nha Trang
22402	Phường Nam Nha Trang
22411	Phường Bắc Cam Ranh
22420	Phường Cam Ranh
22423	Phường Ba Ngòi
22432	Phường Cam Linh
22528	Phường Ninh Hòa
22561	Phường Đông Ninh Hòa
22591	Phường Hòa Thắng
22738	Phường Đô Vinh
22741	Phường Bảo An
22759	Phường Phan Rang
22780	Phường Đông Hải
22834	Phường Ninh Chử
22435	Xã Cam Hiệp
22453	Xã Cam Lâm
22465	Xã Cam An
22480	Xã Nam Cam Ranh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22489	Xã Vạn Ninh
22498	Xã Tu Bông
22504	Xã Đại Lãnh
22516	Xã Vạn Thắng
22525	Xã Vạn Hưng
22546	Xã Bắc Ninh Hòa
22552	Xã Tây Ninh Hòa
22558	Xã Hòa Trí
22576	Xã Tân Định
22597	Xã Nam Ninh Hòa
22609	Xã Khánh Vĩnh
22612	Xã Trung Khánh Vĩnh
22615	Xã Bắc Khánh Vĩnh
22624	Xã Tây Khánh Vĩnh
22648	Xã Nam Khánh Vĩnh
22651	Xã Diên Khánh
22657	Xã Diên Điền
22660	Xã Diên Lâm
22672	Xã Diên Thọ
22678	Xã Diên Lạc
22702	Xã Suối Hiệp
22708	Xã Suối Dầu

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22714	Xã Khánh Sơn
22720	Xã Tây Khánh Sơn
22732	Xã Đông Khánh Sơn
22786	Xã Bác Ái Tây
22795	Xã Bác Ái
22801	Xã Bác Ái Đông
22810	Xã Ninh Sơn
22813	Xã Lâm Sơn
22822	Xã Mỹ Sơn
22828	Xã Anh Dũng
22840	Xã Công Hải
22846	Xã Vĩnh Hải
22849	Xã Thuận Bắc
22852	Xã Ninh Hải
22861	Xã Xuân Hải
22870	Xã Ninh Phước
22873	Xã Phước Hậu
22888	Xã Phước Dinh
22891	Xã Phước Hữu
22897	Xã Thuận Nam
22900	Xã Phước Hà
22909	Xã Cà Ná
22736	Đặc khu Trường Sa

66. TỈNH ĐẮK LẮK
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 102, gồm 88 xã, 14 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22015	Phường Tuy Hòa
22045	Phường Bình Kiến
22051	Phường Sông Cầu
22076	Phường Xuân Đài
22240	Phường Phú Yên
22258	Phường Đông Hòa
22261	Phường Hòa Hiệp
24121	Phường Tân Lập
24133	Phường Buôn Ma Thuột
24154	Phường Thành Nhất
24163	Phường Tân An
24169	Phường Ea Kao
24305	Phường Buôn Hồ
24340	Phường Cư Bao
22057	Xã Xuân Lộc
22060	Xã Xuân Cảnh
22075	Xã Xuân Thọ
22081	Xã Đồng Xuân
22090	Xã Xuân Lãnh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22096	Xã Phú Mỡ
22111	Xã Xuân Phước
22114	Xã Tuy An Bắc
22120	Xã Tuy An Đông
22132	Xã Tuy An Tây
22147	Xã Ô Loan
22153	Xã Tuy An Nam
22165	Xã Sơn Hòa
22171	Xã Tây Sơn
22177	Xã Vân Hòa
22192	Xã Suối Trai
22207	Xã Sông Hinh
22222	Xã Đức Bình
22225	Xã Ea Bá
22237	Xã Ea Ly
22250	Xã Sơn Thành
22255	Xã Tây Hòa
22276	Xã Hòa Thịnh
22285	Xã Hòa Mỹ
22291	Xã Hòa Xuân
22303	Xã Phú Hòa 2

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22319	Xã Phú Hòa 1
24175	Xã Hòa Phú
24181	Xã Ea Drăng
24184	Xã Ea H’Leo
24187	Xã Ea Hiao
24193	Xã Ea Wy
24208	Xã Ea Khăl
24211	Xã Ea Súp
24214	Xã Ia Lốp
24217	Xã Ea Rốk
24221	Xã Ia Rvê
24229	Xã Ea Bung
24235	Xã Buôn Đôn
24241	Xã Ea Wer
24250	Xã Ea Nuôl
24259	Xã Quảng Phú
24265	Xã Ea Kiết
24277	Xã Ea Tul
24280	Xã Cư M’gar
24286	Xã Ea M’Droh
24301	Xã Cuôr Đăng

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24310	Xã Krông Búk
24313	Xã Cư Pơng
24316	Xã Pơng Drang
24328	Xã Ea Drông
24343	Xã Krông Năng
24346	Xã Dliê Ya
24352	Xã Tam Giang
24364	Xã Phú Xuân
24373	Xã Ea Kar
24376	Xã Ea Knốp
24400	Xã Ea Păl
24403	Xã Ea Ô
24406	Xã Cư Yang
24412	Xã M’Drắk
24415	Xã Cư Prao
24433	Xã Ea Riêng
24436	Xã Cư M’ta
24444	Xã Krông Á
24445	Xã Ea Trang
24448	Xã Krông Bông
24454	Xã Dang Kang

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24472	Xã Hòa Sơn
24478	Xã Cư Pui
24484	Xã Yang Mao
24490	Xã Krông Pắc
24496	Xã Ea Kly
24502	Xã Ea Phê
24505	Xã Ea Knuếc
24526	Xã Tân Tiến
24529	Xã Vụ Bổn
24538	Xã Krông Ana
24540	Xã Ea Ning
24544	Xã Ea Ktur
24559	Xã Ea Na
24561	Xã Dray Bhăng
24568	Xã Dur Kmăl
24580	Xã Liên Sơn Lắk
24595	Xã Đắk Liêng
24598	Xã Đắk Phơi
24604	Xã Krông Nô
24607	Xã Nam Ka

68. TỈNH LÂM ĐỒNG
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 124, gồm 103 xã, 20 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
22918	Phường Mũi Né
22924	Phường Phú Thủy
22933	Phường Hàm Thắng
22945	Phường Phan Thiết
22954	Phường Tiến Thành
22960	Phường Bình Thuận
23231	Phường Phước Hội
23235	Phường La Gi
24611	Phường Bắc Gia Nghĩa
24615	Phường Nam Gia Nghĩa
24617	Phường Đông Gia Nghĩa
24778	Phường Lâm Viên - Đà Lạt
24781	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
24787	Phường Cam Ly - Đà Lạt
24805	Phường Xuân Trường - Đà Lạt
24820	Phường 2 Bảo Lộc
24823	Phường 1 Bảo Lộc
24829	Phường B'Lao
24841	Phường 3 Bảo Lộc

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24846	Phường Lang Biang - Đà Lạt
22963	Xã Tuyên Quang
22969	Xã Liên Hương
22972	Xã Phan Rí Cửa
22978	Xã Tuy Phong
22981	Xã Vĩnh Hảo
23005	Xã Bắc Bình
23008	Xã Phan Sơn
23020	Xã Hải Ninh
23023	Xã Sông Lũy
23032	Xã Lương Sơn
23041	Xã Hồng Thái
23053	Xã Hòa Thắng
23059	Xã Hàm Thuận
23065	Xã La Dạ
23074	Xã Đông Giang
23086	Xã Hồng Sơn
23089	Xã Hàm Thuận Bắc
23095	Xã Hàm Liêm
23110	Xã Hàm Thuận Nam
23122	Xã Hàm Thạnh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
23128	Xã Hàm Kiệm
23134	Xã Tân Lập
23143	Xã Tân Thành
23149	Xã Tánh Linh
23152	Xã Bắc Ruộng
23158	Xã Nghị Đức
23173	Xã Đồng Kho
23188	Xã Suối Kiết
23191	Xã Đức Linh
23194	Xã Hoài Đức
23200	Xã Nam Thành
23227	Xã Trà Tân
23230	Xã Tân Minh
23236	Xã Hàm Tân
23246	Xã Tân Hải
23266	Xã Sơn Mỹ
24616	Xã Quảng Sơn
24620	Xã Quảng Hòa
24631	Xã Quảng Khê
24637	Xã Tà Đùng
24640	Xã Cư Jút

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24646	Xã Đắk Wil
24649	Xã Nam Dong
24664	Xã Đức Lập
24670	Xã Đắk Mil
24678	Xã Đắk Sắk
24682	Xã Thuận An
24688	Xã Krông Nô
24697	Xã Nam Đà
24703	Xã Nâm Nung
24712	Xã Quảng Phú
24717	Xã Đức An
24718	Xã Đắk Song
24722	Xã Thuận Hạnh
24730	Xã Trường Xuân
24733	Xã Kiến Đức
24736	Xã Quảng Trực
24739	Xã Tuy Đức
24748	Xã Quảng Tân
24751	Xã Nhân Cơ
24760	Xã Quảng Tín
24848	Xã Lạc Dương

Mã số	Tên đơn vị hành chính
24853	Xã Đam Rông 4
24868	Xã Nam Ban Lâm Hà
24871	Xã Đinh Văn Lâm Hà
24875	Xã Đam Rông 3
24877	Xã Đam Rông 2
24883	Xã Nam Hà Lâm Hà
24886	Xã Đam Rông 1
24895	Xã Phú Sơn Lâm Hà
24907	Xã Phúc Thọ Lâm Hà
24916	Xã Tân Hà Lâm Hà
24931	Xã Đơn Dương
24934	Xã D'Ran
24943	Xã Ka Đô
24955	Xã Quảng Lập
24958	Xã Đức Trọng
24967	Xã Hiệp Thạnh
24976	Xã Tân Hội
24985	Xã Ninh Gia
24988	Xã Tà Năng
24991	Xã Tà Hine
25000	Xã Di Linh

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25007	Xã Đinh Trang Thượng
25015	Xã Gia Hiệp
25018	Xã Bảo Thuận
25036	Xã Hòa Ninh
25042	Xã Hòa Bắc
25051	Xã Sơn Điền
25054	Xã Bảo Lâm 1
25057	Xã Bảo Lâm 5
25063	Xã Bảo Lâm 4
25084	Xã Bảo Lâm 2
25093	Xã Bảo Lâm 3
25099	Xã Đạ Huoai
25105	Xã Đạ Huoai 2
25114	Xã Đạ Huoai 3
25126	Xã Đạ Tẻh
25135	Xã Đạ Tẻh 3
25138	Xã Đạ Tẻh 2
25159	Xã Cát Tiên
25162	Xã Cát Tiên 3
25180	Xã Cát Tiên 2
23272	Đặc khu Phú Quý

75. TỈNH ĐỒNG NAI
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 95, gồm 72 xã, 23 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25195	Phường Bình Phước
25210	Phường Đồng Xoài
25217	Phường Phước Long
25220	Phường Phước Bình
25326	Phường Bình Long
25333	Phường An Lộc
25432	Phường Chơn Thành
25441	Phường Minh Hưng
25993	Phường Trảng Dài
26005	Phường Hố Nai
26017	Phường Tam Hiệp
26020	Phường Long Bình
26041	Phường Trấn Biên
26068	Phường Biên Hòa
26080	Phường Long Khánh
26089	Phường Bình Lộc
26098	Phường Bảo Vinh
26104	Phường Xuân Lập
26113	Phường Hàng Gòn

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26188	Phường Tân Triều
26374	Phường Tam Phước
26377	Phường Phước Tân
26380	Phường Long Hưng
25222	Xã Bù Gia Mập
25225	Xã Đăk Ơ
25231	Xã Đa Kia
25246	Xã Bình Tân
25252	Xã Phú Riềng
25255	Xã Long Hà
25261	Xã Phú Trung
25267	Xã Phú Nghĩa
25270	Xã Lộc Ninh
25279	Xã Lộc Tấn
25280	Xã Lộc Thạnh
25292	Xã Lộc Quang
25294	Xã Lộc Thành
25303	Xã Lộc Hưng
25308	Xã Thiện Hưng
25309	Xã Hưng Phước
25318	Xã Tân Tiến

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25345	Xã Tân Hưng
25349	Xã Minh Đức
25351	Xã Tân Quan
25357	Xã Tân Khai
25363	Xã Đồng Phú
25378	Xã Tân Lợi
25387	Xã Thuận Lợi
25390	Xã Đồng Tâm
25396	Xã Bù Đăng
25399	Xã Đak Nhau
25402	Xã Thọ Sơn
25405	Xã Bom Bo
25417	Xã Nghĩa Trung
25420	Xã Phước Sơn
25450	Xã Nha Bích
26116	Xã Tân Phú
26119	Xã Đak Lua
26122	Xã Nam Cát Tiên
26134	Xã Tà Lài
26158	Xã Phú Lâm
26170	Xã Trị An

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26173	Xã Phú Lý
26179	Xã Tân An
26206	Xã Định Quán
26209	Xã Thanh Sơn
26215	Xã Phú Vinh
26221	Xã Phú Hòa
26227	Xã La Ngà
26248	Xã Trảng Bom
26254	Xã Bàu Hàm
26278	Xã Bình Minh
26281	Xã Hưng Thịnh
26296	Xã An Viễn
26299	Xã Thống Nhất
26311	Xã Gia Kiệm
26326	Xã Dầu Giây
26332	Xã Xuân Quế
26341	Xã Cẩm Mỹ
26347	Xã Xuân Đường
26359	Xã Xuân Đông
26362	Xã Sông Ray
26368	Xã Long Thành

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26383	Xã An Phước
26389	Xã Bình An
26413	Xã Long Phước
26422	Xã Phước Thái
26425	Xã Xuân Lộc
26428	Xã Xuân Bắc
26434	Xã Xuân Thành
26446	Xã Xuân Hòa
26458	Xã Xuân Phú
26461	Xã Xuân Định
26485	Xã Nhơn Trạch
26491	Xã Đại Phước
26503	Xã Phước An

79. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 168, gồm 54 xã, 113 phường, 01 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25747	Phường Thủ Dầu Một
25750	Phường Phú Lợi
25760	Phường Bình Dương
25768	Phường Phú An
25771	Phường Chánh Hiệp
25813	Phường Bến Cát
25837	Phường Chánh Phú Hòa
25840	Phường Long Nguyên
25843	Phường Tây Nam
25846	Phường Thới Hòa
25849	Phường Hòa Lợi
25888	Phường Tân Uyên
25891	Phường Tân Khánh
25912	Phường Vĩnh Tân
25915	Phường Bình Cơ
25920	Phường Tân Hiệp
25942	Phường Dĩ An
25945	Phường Tân Đông Hiệp
25951	Phường Đông Hòa

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25966	Phường Lái Thiêu
25969	Phường Thuận Giao
25975	Phường An Phú
25978	Phường Thuận An
25987	Phường Bình Hòa
26506	Phường Vũng Tàu
26526	Phường Tam Thắng
26536	Phường Rạch Dừa
26542	Phường Phước Thắng
26560	Phường Bà Rịa
26566	Phường Long Hương
26572	Phường Tam Long
26704	Phường Phú Mỹ
26710	Phường Tân Hải
26713	Phường Tân Phước
26725	Phường Tân Thành
26737	Phường Tân Định
26740	Phường Sài Gòn
26743	Phường Bến Thành
26758	Phường Cầu Ông Lãnh
26767	Phường An Phú Đông
26773	Phường Thới An

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26782	Phường Tân Thới Hiệp
26785	Phường Trung Mỹ Tây
26791	Phường Đông Hưng Thuận
26800	Phường Linh Xuân
26803	Phường Tam Bình
26809	Phường Hiệp Bình
26824	Phường Thủ Đức
26833	Phường Long Bình
26842	Phường Tăng Nhơn Phú
26848	Phường Phước Long
26857	Phường Long Phước
26860	Phường Long Trường
26876	Phường An Nhơn
26878	Phường An Hội Đông
26882	Phường An Hội Tây
26884	Phường Gò Vấp
26890	Phường Hạnh Thông
26898	Phường Thông Tây Hội
26905	Phường Bình Lợi Trung
26911	Phường Bình Quới
26929	Phường Bình Thạnh
26944	Phường Gia Định

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26956	Phường Thạnh Mỹ Tây
26968	Phường Tân Sơn Nhất
26977	Phường Tân Sơn Hòa
26983	Phường Bảy Hiền
26995	Phường Tân Hòa
27004	Phường Tân Bình
27007	Phường Tân Sơn
27013	Phường Tây Thạnh
27019	Phường Tân Sơn Nhì
27022	Phường Phú Thọ Hòa
27028	Phường Phú Thạnh
27031	Phường Tân Phú
27043	Phường Đức Nhuận
27058	Phường Cầu Kiệu
27073	Phường Phú Nhuận
27094	Phường An Khánh
27097	Phường Bình Trưng
27112	Phường Cát Lái
27139	Phường Xuân Hòa
27142	Phường Nhiêu Lộc
27154	Phường Bàn Cờ
27163	Phường Hòa Hưng

Mã số	Tên đơn vị hành chính
27169	Phường Diên Hồng
27190	Phường Vườn Lài
27211	Phường Hòa Bình
27226	Phường Phú Thọ
27232	Phường Bình Thới
27238	Phường Minh Phụng
27259	Phường Xóm Chiếu
27265	Phường Khánh Hội
27286	Phường Vĩnh Hội
27301	Phường Chợ Quán
27316	Phường An Đông
27343	Phường Chợ Lớn
27349	Phường Phú Lâm
27364	Phường Bình Phú
27367	Phường Bình Tây
27373	Phường Bình Tiên
27418	Phường Chánh Hưng
27424	Phường Bình Đông
27427	Phường Phú Định
27439	Phường Bình Hưng Hòa
27442	Phường Bình Tân
27448	Phường Bình Trị Đông

Mã số	Tên đơn vị hành chính
27457	Phường Tân Tạo
27460	Phường An Lạc
27475	Phường Tân Hưng
27478	Phường Tân Thuận
27484	Phường Phú Thuận
27487	Phường Tân Mỹ
25777	Xã Dầu Tiếng
25780	Xã Minh Thạnh
25792	Xã Long Hòa
25807	Xã Thanh An
25819	Xã Trừ Văn Thố
25822	Xã Bàu Bàng
25858	Xã Phú Giáo
25864	Xã Phước Thành
25867	Xã An Long
25882	Xã Phước Hòa
25906	Xã Bắc Tân Uyên
25909	Xã Thường Tân
26545	Xã Long Sơn
26575	Xã Ngãi Giao
26584	Xã Xuân Sơn
26590	Xã Bình Giã

Mã số	Tên đơn vị hành chính
26596	Xã Châu Đức
26608	Xã Kim Long
26617	Xã Nghĩa Thành
26620	Xã Hồ Tràm
26632	Xã Xuyên Mộc
26638	Xã Bàu Lâm
26641	Xã Hòa Hội
26647	Xã Hòa Hiệp
26656	Xã Bình Châu
26659	Xã Long Điền
26662	Xã Long Hải
26680	Xã Đất Đỏ
26686	Xã Phước Hải
26728	Xã Châu Pha
27496	Xã Tân An Hội
27508	Xã An Nhơn Tây
27511	Xã Nhuận Đức
27526	Xã Thái Mỹ
27541	Xã Phú Hòa Đông
27544	Xã Bình Mỹ
27553	Xã Củ Chi
27559	Xã Hóc Môn

Mã số	Tên đơn vị hành chính
27568	Xã Đông Thạnh
27577	Xã Xuân Thới Sơn
27592	Xã Bà Điểm
27595	Xã Tân Nhựt
27601	Xã Vĩnh Lộc
27604	Xã Tân Vĩnh Lộc
27610	Xã Bình Lợi
27619	Xã Bình Hưng
27628	Xã Hưng Long
27637	Xã Bình Chánh
27655	Xã Nhà Bè
27658	Xã Hiệp Phước
27664	Xã Cần Giờ
27667	Xã Bình Khánh
27673	Xã An Thới Đông
27676	Xã Thạnh An
26732	Đặc khu Côn Đảo

80. TỈNH TÂY NINH
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 96, gồm 82 xã, 14 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25459	Phường Tân Ninh
25480	Phường Bình Minh
25567	Phường Ninh Thạnh
25630	Phường Long Hoa
25633	Phường Thanh Điền
25645	Phường Hòa Thành
25654	Phường Gò Dầu
25672	Phường Gia Lộc
25708	Phường Trảng Bàng
25732	Phường An Tịnh
27694	Phường Long An
27712	Phường Tân An
27715	Phường Khánh Hậu
27787	Phường Kiến Tường
25486	Xã Tân Biên
25489	Xã Tân Lập
25498	Xã Thạnh Bình
25510	Xã Trà Vong
25516	Xã Tân Châu
25522	Xã Tân Đông

Mã số	Tên đơn vị hành chính
25525	Xã Tân Hội
25531	Xã Tân Hòa
25534	Xã Tân Thành
25549	Xã Tân Phú
25552	Xã Dương Minh Châu
25573	Xã Cầu Khởi
25579	Xã Lộc Ninh
25585	Xã Châu Thành
25588	Xã Hảo Đước
25591	Xã Phước Vinh
25606	Xã Hòa Hội
25621	Xã Ninh Điền
25657	Xã Thạnh Đức
25663	Xã Phước Thạnh
25666	Xã Truông Mít
25681	Xã Bến Cầu
25684	Xã Long Chữ
25702	Xã Long Thuận
25711	Xã Hưng Thuận
25729	Xã Phước Chỉ
27721	Xã Tân Hưng
27727	Xã Hưng Điền

Mã số	Tên đơn vị hành chính
27736	Xã Vĩnh Thạnh
27748	Xã Vĩnh Châu
27757	Xã Vĩnh Hưng
27763	Xã Khánh Hưng
27775	Xã Tuyên Bình
27793	Xã Bình Hiệp
27811	Xã Bình Hòa
27817	Xã Tuyên Thạnh
27823	Xã Mộc Hóa
27826	Xã Tân Thạnh
27838	Xã Nhơn Hòa Lập
27841	Xã Hậu Thạnh
27856	Xã Nhơn Ninh
27865	Xã Thạnh Hóa
27868	Xã Bình Thành
27877	Xã Thạnh Phước
27889	Xã Tân Tây
27898	Xã Đông Thành
27907	Xã Mỹ Quý
27925	Xã Đức Huệ
27931	Xã Hậu Nghĩa
27937	Xã Đức Hòa

Mã số	Tên đơn vị hành chính
27943	Xã An Ninh
27952	Xã Hiệp Hòa
27964	Xã Đức Lập
27976	Xã Mỹ Hạnh
27979	Xã Hòa Khánh
27991	Xã Bến Lức
27994	Xã Thạnh Lợi
28003	Xã Lương Hòa
28015	Xã Bình Đức
28018	Xã Mỹ Yên
28036	Xã Thủ Thừa
28051	Xã Mỹ Thạnh
28066	Xã Mỹ An
28072	Xã Tân Long
28075	Xã Tân Trụ
28087	Xã Nhựt Tảo
28093	Xã Vàm Cỏ
28108	Xã Cần Đước
28114	Xã Rạch Kiến
28126	Xã Long Cang
28132	Xã Mỹ Lệ
28138	Xã Tân Lân

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28144	Xã Long Hựu
28159	Xã Cần Giuộc
28165	Xã Phước Lý
28177	Xã Mỹ Lộc
28201	Xã Phước Vĩnh Tây
28207	Xã Tân Tập
28210	Xã Tầm Vu
28222	Xã Vĩnh Công
28225	Xã Thuận Mỹ
28243	Xã An Lục Long

82. TỈNH ĐỒNG THÁP
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 102, gồm 82 xã, 20 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28249	Phường Đạo Thạnh
28261	Phường Mỹ Tho
28270	Phường Thới Sơn
28273	Phường Mỹ Phong
28285	Phường Trung An
28297	Phường Long Thuận
28306	Phường Gò Công
28315	Phường Bình Xuân
28435	Phường Mỹ Phước Tây
28436	Phường Thanh Hòa
28439	Phường Cai Lậy
28477	Phường Nhị Quý
28729	Phường Sơn Qui
29869	Phường Cao Lãnh
29884	Phường Mỹ Ngãi
29888	Phường Mỹ Trà
29905	Phường Sa Đéc
29954	Phường An Bình
29955	Phường Hồng Ngự

Mã số	Tên đơn vị hành chính
29978	Phường Thường Lạc
28321	Xã Tân Phước 1
28327	Xã Tân Phước 2
28336	Xã Hưng Thạnh
28345	Xã Tân Phước 3
28360	Xã Cái Bè
28366	Xã Hậu Mỹ
28378	Xã Mỹ Thiện
28393	Xã Hội Cư
28405	Xã Mỹ Đức Tây
28414	Xã Mỹ Lợi
28426	Xã Thanh Hưng
28429	Xã An Hữu
28444	Xã Thạnh Phú
28456	Xã Mỹ Thành
28468	Xã Tân Phú
28471	Xã Bình Phú
28501	Xã Hiệp Đức
28504	Xã Long Tiên
28516	Xã Ngũ Hiệp
28519	Xã Châu Thành

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28525	Xã Tân Hương
28537	Xã Long Hưng
28543	Xã Long Định
28564	Xã Bình Trưng
28576	Xã Vĩnh Kim
28582	Xã Kim Sơn
28594	Xã Chợ Gạo
28603	Xã Mỹ Tịnh An
28615	Xã Lương Hòa Lạc
28627	Xã Tân Thuận Bình
28633	Xã An Thạnh Thủy
28648	Xã Bình Ninh
28651	Xã Vĩnh Bình
28660	Xã Đồng Sơn
28663	Xã Phú Thành
28678	Xã Vĩnh Hựu
28687	Xã Long Bình
28693	Xã Tân Thới
28696	Xã Tân Phú Đông
28702	Xã Tân Hòa
28720	Xã Gia Thuận

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28723	Xã Tân Đông
28738	Xã Tân Điền
28747	Xã Gò Công Đông
29926	Xã Tân Hồng
29929	Xã Tân Hộ Cơ
29938	Xã Tân Thành
29944	Xã An Phước
29971	Xã Thường Phước
29983	Xã Long Khánh
29992	Xã Long Phú Thuận
30001	Xã Tràm Chim
30010	Xã Tam Nông
30019	Xã An Hòa
30025	Xã Phú Cường
30028	Xã An Long
30034	Xã Phú Thọ
30037	Xã Tháp Mười
30043	Xã Phương Thịnh
30046	Xã Trường Xuân
30055	Xã Mỹ Quí
30061	Xã Đốc Binh Kiều

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30073	Xã Thanh Mỹ
30076	Xã Mỹ Thọ
30085	Xã Ba Sao
30088	Xã Phong Mỹ
30112	Xã Mỹ Hiệp
30118	Xã Bình Hàng Trung
30130	Xã Thanh Bình
30154	Xã Tân Long
30157	Xã Tân Thạnh
30163	Xã Bình Thành
30169	Xã Lấp Vò
30178	Xã Mỹ An Hưng
30184	Xã Tân Khánh Trung
30208	Xã Hòa Long
30214	Xã Tân Dương
30226	Xã Lai Vung
30235	Xã Phong Hòa
30244	Xã Phú Hựu
30253	Xã Tân Nhuận Đông
30259	Xã Tân Phú Trung

86. TỈNH VĨNH LONG
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 124, gồm 105 xã, 19 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28756	Phường Phú Khương
28777	Phường An Hội
28783	Phường Sơn Đông
28789	Phường Bến Tre
28858	Phường Phú Tân
29242	Phường Trà Vinh
29254	Phường Nguyệt Hóa
29263	Phường Long Đức
29398	Phường Hòa Thuận
29512	Phường Duyên Hải
29516	Phường Trường Long Hòa
29551	Phường Long Châu
29557	Phường Phước Hậu
29566	Phường Tân Ngãi
29590	Phường Thanh Đức
29593	Phường Tân Hạnh
29770	Phường Cái Vồn
29771	Phường Bình Minh
29812	Phường Đông Thành

Mã số	Tên đơn vị hành chính
28807	Xã Giao Long
28810	Xã Phú Túc
28840	Xã Tân Phú
28861	Xã Tiên Thủy
28870	Xã Chợ Lách
28879	Xã Phú Phụng
28894	Xã Vĩnh Thành
28901	Xã Hưng Khánh Trung
28903	Xã Mỏ Cày
28915	Xã Phước Mỹ Trung
28921	Xã Tân Thành Bình
28945	Xã Đồng Khởi
28948	Xã Nhuận Phú Tân
28957	Xã An Định
28969	Xã Thành Thới
28981	Xã Hương Mỹ
28984	Xã Giồng Trôm
28987	Xã Lương Hòa
28993	Xã Lương Phú
28996	Xã Châu Hòa
29020	Xã Phước Long

Mã số	Tên đơn vị hành chính
29029	Xã Tân Hào
29044	Xã Hưng Nhượng
29050	Xã Bình Đại
29062	Xã Phú Thuận
29077	Xã Lộc Thuận
29083	Xã Châu Hưng
29089	Xã Thạnh Trị
29104	Xã Thạnh Phước
29107	Xã Thới Thuận
29110	Xã Ba Tri
29122	Xã Mỹ Chánh Hòa
29125	Xã Bảo Thạnh
29137	Xã Tân Xuân
29143	Xã An Ngãi Trung
29158	Xã An Hiệp
29167	Xã Tân Thủy
29182	Xã Thạnh Phú
29191	Xã Quới Điền
29194	Xã Đại Điền
29221	Xã Thạnh Hải
29224	Xã An Qui

Mã số	Tên đơn vị hành chính
29227	Xã Thạnh Phong
29266	Xã Càng Long
29275	Xã An Trường
29278	Xã Tân An
29287	Xã Bình Phú
29302	Xã Nhị Long
29308	Xã Cầu Kè
29317	Xã An Phú Tân
29329	Xã Phong Thạnh
29335	Xã Tam Ngãi
29341	Xã Tiểu Cần
29362	Xã Hùng Hòa
29365	Xã Tập Ngãi
29371	Xã Tân Hòa
29374	Xã Châu Thành
29386	Xã Song Lộc
29407	Xã Hưng Mỹ
29410	Xã Hòa Minh
29413	Xã Long Hòa
29416	Xã Cầu Ngang
29419	Xã Mỹ Long

Mã số	Tên đơn vị hành chính
29431	Xã Vinh Kim
29446	Xã Nhị Trường
29455	Xã Hiệp Mỹ
29461	Xã Trà Cú
29467	Xã Tập Sơn
29476	Xã Lưu Nghiệp Anh
29489	Xã Hàm Giang
29491	Xã Đại An
29497	Xã Đôn Châu
29506	Xã Long Hiệp
29513	Xã Long Thành
29518	Xã Long Hữu
29530	Xã Ngũ Lạc
29533	Xã Long Vĩnh
29536	Xã Đông Hải
29584	Xã An Bình
29602	Xã Long Hồ
29611	Xã Phú Quới
29623	Xã Nhơn Phú
29638	Xã Bình Phước
29641	Xã Cái Nhum

Mã số	Tên đơn vị hành chính
29653	Xã Tân Long Hội
29659	Xã Trung Thành
29668	Xã Quới An
29677	Xã Quới Thiện
29683	Xã Trung Hiệp
29698	Xã Trung Ngãi
29701	Xã Hiếu Phụng
29713	Xã Hiếu Thành
29719	Xã Tam Bình
29728	Xã Cái Ngang
29734	Xã Hòa Hiệp
29740	Xã Song Phú
29767	Xã Ngãi Tứ
29785	Xã Tân Lược
29788	Xã Mỹ Thuận
29800	Xã Tân Quới
29821	Xã Trà Ôn
29830	Xã Hòa Bình
29836	Xã Trà Côn
29845	Xã Vĩnh Xuân
29857	Xã Lục Sĩ Thành

91. TỈNH AN GIANG
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 102, gồm 85 xã, 14 phường, 03 đặc khu)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30292	Phường Bình Đức
30301	Phường Mỹ Thới
30307	Phường Long Xuyên
30316	Phường Châu Đốc
30325	Phường Vĩnh Tế
30376	Phường Tân Châu
30377	Phường Long Phú
30502	Phường Thới Sơn
30505	Phường Chi Lăng
30520	Phường Tịnh Biên
30742	Phường Rạch Giá
30760	Phường Vĩnh Thông
30766	Phường Tô Châu
30769	Phường Hà Tiên
30313	Xã Mỹ Hòa Hưng
30337	Xã An Phú
30341	Xã Khánh Bình
30346	Xã Nhơn Hội
30352	Xã Phú Hữu

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30367	Xã Vĩnh Hậu
30385	Xã Vĩnh Xương
30388	Xã Tân An
30403	Xã Châu Phong
30406	Xã Phú Tân
30409	Xã Chợ Vàm
30421	Xã Phú Lâm
30430	Xã Hòa Lạc
30436	Xã Phú An
30445	Xã Bình Thạnh Đông
30463	Xã Châu Phú
30469	Xã Mỹ Đức
30478	Xã Vĩnh Thạnh Trung
30481	Xã Thạnh Mỹ Tây
30487	Xã Bình Mỹ
30526	Xã An Cư
30538	Xã Núi Cấm
30544	Xã Tri Tôn
30547	Xã Ba Chúc
30568	Xã Vĩnh Gia
30577	Xã Ô Lâm

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30580	Xã Cô Tô
30589	Xã An Châu
30595	Xã Cần Đăng
30604	Xã Vĩnh An
30607	Xã Bình Hòa
30619	Xã Vĩnh Hanh
30628	Xã Chợ Mới
30631	Xã Long Điền
30643	Xã Cù Lao Giêng
30658	Xã Nhơn Mỹ
30664	Xã Long Kiến
30673	Xã Hội An
30682	Xã Thoại Sơn
30685	Xã Phú Hòa
30688	Xã Óc Eo
30691	Xã Tây Phú
30697	Xã Vĩnh Trạch
30709	Xã Định Mỹ
30781	Xã Tiên Hải
30787	Xã Kiên Lương
30790	Xã Hòa Điền

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30793	Xã Vĩnh Điều
30796	Xã Giang Thành
30811	Xã Sơn Hải
30814	Xã Hòn Nghệ
30817	Xã Hòn Đất
30823	Xã Bình Sơn
30826	Xã Bình Giang
30835	Xã Sơn Kiên
30838	Xã Mỹ Thuận
30850	Xã Tân Hiệp
30856	Xã Tân Hội
30874	Xã Thạnh Đông
30880	Xã Châu Thành
30886	Xã Thạnh Lộc
30898	Xã Bình An
30904	Xã Giồng Riềng
30910	Xã Thạnh Hưng
30928	Xã Ngọc Chúc
30934	Xã Hòa Hưng
30943	Xã Long Thạnh
30949	Xã Hòa Thuận

Mã số	Tên đơn vị hành chính
30952	Xã Gò Quao
30958	Xã Định Hòa
30970	Xã Vĩnh Hòa Hưng
30982	Xã Vĩnh Tuy
30985	Xã An Biên
30988	Xã Tây Yên
31006	Xã Đông Thái
31012	Xã Vĩnh Hòa
31018	Xã An Minh
31024	Xã Đông Hòa
31027	Xã U Minh Thượng
31031	Xã Tân Thạnh
31036	Xã Đông Hưng
31042	Xã Vân Khánh
31051	Xã Vĩnh Phong
31064	Xã Vĩnh Bình
31069	Xã Vĩnh Thuận
31078	Đặc khu Phú Quốc
31105	Đặc khu Thổ Châu
31108	Đặc khu Kiên Hải

92. THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 103, gồm 72 xã, 31 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31120	Phường Cái Khế
31135	Phường Ninh Kiều
31147	Phường Tân An
31150	Phường An Bình
31153	Phường Ô Môn
31157	Phường Thới Long
31162	Phường Phước Thới
31168	Phường Bình Thủy
31174	Phường Thới An Đông
31183	Phường Long Tuyền
31186	Phường Cái Răng
31201	Phường Hưng Phú
31207	Phường Thốt Nốt
31213	Phường Tân Lộc
31217	Phường Trung Nhứt
31228	Phường Thuận Hưng
31321	Phường Vị Thanh
31333	Phường Vị Tân
31340	Phường Ngã Bảy

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31411	Phường Đại Thành
31471	Phường Long Mỹ
31473	Phường Long Bình
31480	Phường Long Phú 1
31507	Phường Sóc Trăng
31510	Phường Phú Lợi
31684	Phường Mỹ Xuyên
31732	Phường Ngã Năm
31753	Phường Mỹ Quới
31783	Phường Vĩnh Châu
31789	Phường Khánh Hòa
31804	Phường Vĩnh Phước
31231	Xã Thạnh An
31232	Xã Vĩnh Thạnh
31237	Xã Vĩnh Trinh
31246	Xã Thạnh Quới
31249	Xã Thạnh Phú
31255	Xã Trung Hưng
31258	Xã Thới Lai
31261	Xã Cờ Đỏ
31264	Xã Thới Hưng

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31273	Xã Đông Hiệp
31282	Xã Đông Thuận
31288	Xã Trường Thành
31294	Xã Trường Xuân
31299	Xã Phong Điền
31309	Xã Trường Long
31315	Xã Nhơn Ái
31338	Xã Hỏa Lựu
31342	Xã Tân Hòa
31348	Xã Trường Long Tây
31360	Xã Thạnh Xuân
31366	Xã Châu Thành
31369	Xã Đông Phước
31378	Xã Phú Hữu
31393	Xã Hòa An
31396	Xã Hiệp Hưng
31399	Xã Tân Bình
31408	Xã Thạnh Hòa
31420	Xã Phụng Hiệp
31426	Xã Phương Bình
31432	Xã Tân Phước Hưng

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31441	Xã Vị Thủy
31453	Xã Vĩnh Thuận Đông
31459	Xã Vĩnh Tường
31465	Xã Vị Thanh 1
31489	Xã Vĩnh Viễn
31492	Xã Lương Tâm
31495	Xã Xà Phiên
31528	Xã Kế Sách
31531	Xã An Lạc Thôn
31537	Xã Phong Nẫm
31540	Xã Thới An Hội
31552	Xã Nhơn Mỹ
31561	Xã Đại Hải
31567	Xã Mỹ Tú
31569	Xã Phú Tâm
31570	Xã Hồ Đắc Kiện
31579	Xã Long Hưng
31582	Xã Thuận Hòa
31591	Xã Mỹ Hương
31594	Xã An Ninh
31603	Xã Mỹ Phước

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31615	Xã An Thạnh
31633	Xã Cù Lao Dung
31639	Xã Long Phú
31645	Xã Đại Ngãi
31654	Xã Trường Khánh
31666	Xã Tân Thạnh
31673	Xã Trần Đề
31675	Xã Liêu Tú
31679	Xã Lịch Hội Thượng
31687	Xã Tài Văn
31699	Xã Thạnh Thới An
31708	Xã Nhu Gia
31717	Xã Hòa Tú
31723	Xã Ngọc Tố
31726	Xã Gia Hòa
31741	Xã Tân Long
31756	Xã Phú Lộc
31759	Xã Lâm Tân
31777	Xã Vĩnh Lợi
31795	Xã Vĩnh Hải
31810	Xã Lai Hòa

96. TỈNH CÀ MAU
(Tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 64, gồm 55 xã, 09 phường)

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31825	Phường Bạc Liêu
31834	Phường Vĩnh Trạch
31840	Phường Hiệp Thành
31942	Phường Giá Rai
31951	Phường Láng Tròn
32002	Phường An Xuyên
32014	Phường Lý Văn Lâm
32025	Phường Tân Thành
32041	Phường Hòa Thành
31843	Xã Hồng Dân
31849	Xã Ninh Quới
31858	Xã Vĩnh Lộc
31864	Xã Ninh Thạnh Lợi
31867	Xã Phước Long
31876	Xã Vĩnh Phước
31882	Xã Vĩnh Thanh
31885	Xã Phong Hiệp
31891	Xã Hòa Bình
31894	Xã Châu Thới
31900	Xã Vĩnh Lợi

Mã số	Tên đơn vị hành chính
31906	Xã Hưng Hội
31918	Xã Vĩnh Mỹ
31927	Xã Vĩnh Hậu
31957	Xã Phong Thạnh
31972	Xã Gành Hào
31975	Xã Đông Hải
31985	Xã Long Điền
31988	Xã An Trạch
31993	Xã Định Thành
32044	Xã Nguyễn Phích
32047	Xã U Minh
32059	Xã Khánh An
32062	Xã Khánh Lâm
32065	Xã Thới Bình
32069	Xã Biển Bạch
32071	Xã Trí Phải
32083	Xã Tân Lộc
32092	Xã Hồ Thị Kỷ
32095	Xã Trần Văn Thời
32098	Xã Sông Đốc
32104	Xã Đá Bạc
32110	Xã Khánh Bình

Mã số	Tên đơn vị hành chính
32119	Xã Khánh Hưng
32128	Xã Cái Nước
32134	Xã Lương Thế Trân
32137	Xã Tân Hưng
32140	Xã Hưng Mỹ
32152	Xã Đầm Dơi
32155	Xã Tạ An Khương
32161	Xã Trần Phán
32167	Xã Tân Thuận
32182	Xã Quách Phẩm
32185	Xã Thanh Tùng
32188	Xã Tân Tiến
32191	Xã Năm Căn
32201	Xã Đất Mới
32206	Xã Tam Giang
32212	Xã Cái Đôi Vàm
32214	Xã Phú Mỹ
32218	Xã Phú Tân
32227	Xã Nguyễn Việt Khái
32236	Xã Tân Ân
32244	Xã Phan Ngọc Hiển
32248	Xã Đất Mũi

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 22.07.2025 14:39:32 +07:00

BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68 /2025/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng; Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 3 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

"a) Tuyển chọn những công dân đạt sức khỏe loại 1, loại 2 và loại 3 theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Không gọi nhập ngũ vào Quân đội những công dân mắc tật khúc xạ cận thị lớn hơn 1.5 diop trở lên, viễn thị các mức độ; chỉ số BMI nhỏ hơn 18.0 hoặc lớn hơn 29.9.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

"b) Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) xác nhận.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Danh sách công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ phải được công khai trên cổng thông tin điện tử cấp xã và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức và nơi sinh hoạt cộng đồng của thôn, xóm, tổ dân phố, khu dân cư, ấp, bản, làng, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn) trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký Quyết định.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Trách nhiệm của địa phương giao quân

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức, trách nhiệm thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự trong Nhân dân, nhất là công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ; chỉ đạo công tác tuyển quân đúng quy định, đủ chỉ tiêu được giao, bảo đảm chất lượng;

b) Thành lập Hội đồng nghĩa vụ quân sự đủ số lượng, đúng thành phần quy định; giao nhiệm vụ, xác định rõ trách nhiệm cho tổ chức, cá nhân trong triển khai thực hiện. Phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị ở địa phương; vai trò làm tham mưu của cơ quan quân sự các cấp và trách nhiệm của trưởng thôn trong tuyển quân;

c) Giao chỉ tiêu tuyển quân phù hợp với điều kiện của từng địa phương, đơn vị, gắn với địa bàn động viên; bảo đảm tất cả các xã, phường, đặc khu đều có công dân nhập ngũ;

d) Thực hiện tuyển quân tròn khâu, tuyển người nào chắc người đó; tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị nhận quân nghiên cứu hồ sơ, chốt quân số và các đơn vị được Bộ Quốc phòng quy định tổ chức thâm nhập ba gặp, bốn biết. Phối hợp với đơn vị nhận quân bù đổi những công dân đã nhập ngũ vào đơn vị quân đội nhưng không đủ điều kiện, tiêu chuẩn (nếu có); tỷ lệ bù đổi không quá 2% chỉ tiêu của địa phương giao cho đơn vị; chịu trách nhiệm về chất lượng giao quân;

đ) Chỉ đạo Hội đồng nghĩa vụ quân sự và các ban, ngành liên quan theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra thực hiện tốt công tác tuyển quân; hằng năm, chủ trì tổ chức hội nghị hiệp đồng triển khai công tác tuyển quân và tổ chức rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết công tác tuyển quân theo quy định;

e) Giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo, xử lý nghiêm những sai phạm trong

tuyển quân đúng quy định của pháp luật; thông báo công khai rộng rãi để giáo dục, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân, phòng chống các biểu hiện tiêu cực.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này và chỉ đạo Hội đồng nghĩa vụ quân sự, các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã, thực hiện tuyển quân đúng quy định, bảo đảm đủ chỉ tiêu, chất lượng giao quân;

b) Trực tiếp thực hiện và chỉ đạo công tác tuyển quân; nắm chắc số công dân trong diện gọi nhập ngũ đang có mặt và vắng mặt tại địa phương; tổ chức tập huấn cho cán bộ, nhân viên tham gia tuyển quân; chỉ đạo thực hiện sơ tuyển, khám tuyển, xét duyệt chặt chẽ, bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, minh bạch; tạo điều kiện thuận lợi để công dân được thực hiện sơ tuyển, khám tuyển nhanh, gọn, đúng quy định; phân công thành viên Hội đồng nghĩa vụ quân sự, mỗi đồng chí theo dõi, chỉ đạo một số xã, cơ quan, tổ chức và cùng chịu trách nhiệm về chỉ tiêu, chất lượng giao quân;

c) Thành lập Hội đồng khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự khu vực và các đoàn khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự phù hợp với từng địa bàn và chỉ tiêu được giao, bảo đảm đủ thành phần, đầy đủ trang thiết bị theo quy định; tổ chức địa điểm khám sức khỏe bảo đảm thuận lợi cho công dân, đủ điều kiện để khám từng chuyên khoa, phân công rõ trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân tham gia khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự bảo đảm chất lượng, kết luận chính xác và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện;

d) Chỉ đạo tổ chức xét duyệt việc tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ chặt chẽ, dân chủ, công bằng, công khai và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký ban hành Quyết định;

đ) Chỉ đạo việc gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự phù hợp với từng địa phương; số lượng gọi khám không quá bốn lần so với chỉ tiêu gọi nhập ngũ. Chốt quân số, quyết định gọi nhập ngũ của cấp xã, tỷ lệ dự phòng không quá 5% so với chỉ tiêu giao quân và hoàn chỉnh đầy đủ thủ tục, hồ sơ (gồm cả hồ sơ đảng viên, đoàn viên) của công dân được gọi nhập ngũ bàn giao cho đơn vị nhận quân và tổ chức Lễ giao nhận quân tại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hoặc cụm xã do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định.

3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này và chỉ đạo Hội đồng nghĩa vụ quân sự, các ban, ngành liên quan và các thôn thực hiện tuyển quân đúng quy định, bảo đảm đủ chỉ tiêu, chất lượng giao quân;

b) Chỉ đạo các thôn tổ chức bình cử, đề xuất công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự đi sơ tuyển thực hiện nghĩa vụ quân sự đúng quy định, bảo đảm dân chủ, công bằng, công khai, chất lượng, hiệu quả;

c) Tổ chức sơ tuyển; lập danh sách gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự

bàn giao cho Hội đồng khám sức khỏe và Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực; gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự (số lượng gọi khám không quá bốn lần so với chỉ tiêu gọi nhập ngũ); xét duyệt công dân nhập ngũ;

d) Báo cáo Hội đồng nghĩa vụ quân sự cấp tỉnh qua Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh danh sách công dân đủ điều kiện gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ. Lập, hoàn chỉnh đầy đủ hồ sơ nghĩa vụ quân sự và các thủ tục liên quan đối với công dân đủ điều kiện gọi nhập ngũ để bàn giao cho Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực;

đ) Thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức, nơi sinh hoạt cộng đồng của các thôn theo quy định những nội dung sau:

- Chỉ tiêu tuyển quân tỉnh giao cho xã;

- Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển quân; trường hợp tạm hoãn gọi nhập ngũ và miễn gọi nhập ngũ;

- Danh sách công dân trong diện gọi nhập ngũ;

- Danh sách công dân tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ;

- Danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ;

- Kết quả sơ tuyển sức khỏe, phân loại sức khỏe theo kết luận của tổ sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự và Hội đồng khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự khu vực;

- Danh sách công dân trúng tuyển nghĩa vụ quân sự sẵn sàng nhập ngũ.

e) Phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị nhận quân hiệp đồng giao nhận quân, thống nhất chốt quân số; quyết định gọi công dân nhập ngũ;

g) Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã phối hợp với các ban, ngành liên quan hướng dẫn những công dân được nhận quyết định gọi nhập ngũ, lập tờ khai tham gia bảo hiểm y tế (theo mẫu), có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã để bàn giao cho Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực cùng với hồ sơ nghĩa vụ quân sự;

h) Chỉ đạo Hội đồng nghĩa vụ quân sự, khi khám sức khỏe tiến hành đăng ký cỡ số quân trang đối với từng công dân và thông báo cho đơn vị nhận quân bảo đảm cấp phát theo quy định; trước Lễ giao nhận quân từ 03 ngày đến 05 ngày tổ chức cấp phát một số mặt hàng quân trang cho chiến sĩ mới bảo đảm thống nhất, đúng quy định theo từng quân, binh chủng và điều kiện thời tiết, khí hậu vùng miền;

i) Phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực thực hiện Lễ Giao nhận quân theo đúng quy định;

k) Thường xuyên trao đổi thông tin về tình hình công dân được gọi nhập ngũ; phối hợp với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị nhận quân thực hiện bù đổi tại đơn vị (nếu có) bảo đảm chất lượng, thời gian quy định;

l) Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã phối hợp với Công an cấp xã và các ban, ngành, đoàn thể nắm chắc tiêu chuẩn chính trị, đạo đức và những vấn đề mới phát sinh của công dân chuẩn bị nhập ngũ, kịp thời thông tin và cung cấp để Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và đơn vị nhận quân biết, quản lý. Phối hợp với đơn vị nhận quân và gia đình giải quyết quân nhân đào ngũ, bỏ ngũ theo quy định của pháp luật.".

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 7 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Hiệp đồng với địa phương giao quân để thống nhất về chỉ tiêu tuyển quân, thời gian nghiên cứu hồ sơ và chốt quân số với địa phương trước 10 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định gọi công dân nhập ngũ; phối hợp với Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và dự Lễ giao nhận quân tại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hoặc cụm xã; nhận quân và chuyển quân về đơn vị bằng xe ca hoặc tàu hỏa, tàu thuỷ bảo đảm an toàn tuyệt đối; không lưu quân dài ngày tại địa phương; chuẩn bị tốt mọi mặt để tiếp nhận và huấn luyện chiến sĩ mới theo kế hoạch.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 như sau:

"3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận quân phải tổ chức phúc tra tiêu chuẩn chiến sĩ mới và bù đổi xong (nếu có).

Trường hợp phải chờ kết quả xác minh về chính trị, đạo đức hoặc giám định về sức khỏe thì kịp thời thông báo, hiệp đồng với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã để chủ động quân số bù đổi. Thời gian bù đổi không quá 15 ngày tính từ ngày giao nhận quân; tỉ lệ bù đổi không quá 2% so với chỉ tiêu giao nhận quân của địa phương với đơn vị.

4. Chịu trách nhiệm về kết quả phúc tra, thống nhất với Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực, Ủy ban nhân dân cấp xã lập văn bản và thực hiện giao nhận quân bù đổi (nếu có) tại đơn vị. Hằng năm tổ chức rút kinh nghiệm, sơ kết, tổng kết công tác tuyển quân theo quy định.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Tổ chức hiệp đồng giao nhận quân**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì việc tổ chức hiệp đồng giữa địa phương với đơn vị nhận quân để thống nhất về chỉ tiêu và các mốc thời gian: Nghiên cứu hồ sơ, thâm nhập "ba gặp, bốn biết" (đối với đơn vị được quy định thâm nhập), chốt quân số, phương pháp giao nhận quân như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hiệp đồng với cấp sư đoàn, lữ đoàn và tương đương (cấp dưới trực tiếp các đơn vị trực thuộc Bộ);

b) Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã hiệp đồng với cấp trung đoàn và tương đương

(cấp dưới trực tiếp cấp sư đoàn và tương đương).

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã chỉ đạo cơ quan quân sự và cơ quan công an cùng cấp phối hợp chặt chẽ trong tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; cơ quan quân sự và cơ quan công an cấp xã thống nhất về chỉ tiêu, nhân sự gọi công dân nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

3. Địa phương và đơn vị phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ trong quá trình tuyển nhận và quản lý bộ đội. Đơn vị nhận quân cử cán bộ chỉ huy theo quy định để hiệp đồng tuyển quân với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực và chịu trách nhiệm những nội dung hiệp đồng.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11 như sau:

"2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Bộ Chỉ huy quân sự cấp tỉnh phối hợp các ban, ngành cấp tỉnh tổ chức Lễ giao nhận quân tại Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực hoặc cụm xã thuộc địa bàn Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định bảo đảm đúng quy định, trang trọng, nhanh gọn, an toàn, tiết kiệm, tạo không khí phấn khởi của ngày hội giao quân; biên bản giao, nhận quân giữa địa phương và đơn vị được ký kết vào cuối chương trình buổi Lễ giao nhận quân.".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Tổng Tham mưu trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đại tướng Nguyễn Tân Cương

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 22.07.2025 14:39:42 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1475/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Long An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

1. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh (sau đây viết tắt là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế cửa khẩu), khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; quản lý và tổ chức thực hiện chức năng cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp trong các khu kinh tế (bao gồm khu kinh tế cửa khẩu), khu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu hình Quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp của Ban Quản lý, vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trưởng ban Ban Quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ Quyết định số 285/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An và Quyết định số 200/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 22.07.2025 14:39:51 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1480/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công (gọi tắt là Ban Chỉ đạo), gồm các thành viên sau đây:

1. Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương: Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc.

2. Phó Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương:

- Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Phó Trưởng ban thường trực;

- Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Các ủy viên:

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

- Bộ trưởng Bộ Công an;

- Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

- Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Bộ trưởng Bộ Y tế;

- Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- 01 Thứ trưởng Bộ Nội vụ;

- 01 Thứ trưởng Bộ Tài chính;

- 01 Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- 01 Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;

- 01 Phó Trưởng ban Ban Tổ chức Trung ương;

- 01 Phó Trưởng ban Ban Chính sách, chiến lược Trung ương;

- 01 Phó Trưởng ban Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;

- 01 Phó Chánh Văn phòng Trung ương;

- 01 Phó Chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;

- 01 Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội;

- 01 Phó Chủ nhiệm Ủy ban Công tác Đại biểu của Quốc hội;

- 01 Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội;

- 01 Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- 01 Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- 01 Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Điều 2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo

1. Nghiên cứu, xây dựng và đôn đốc triển khai thực hiện nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; các Nghị quyết, Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW và Nghị quyết số 28-NQ/TW. Trong đó:

a) Về chính sách tiền lương, gồm:

- Mức lương cơ sở, quan hệ mức lương thấp nhất - trung bình - tối đa và tương quan tiền lương của cán bộ, công chức, viên chức các ngành nghề và lực lượng vũ trang; các thang lương, bảng lương; ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức, chức vụ, chức danh lãnh đạo tương đương, bậc lương; nâng bậc lương; chế độ trả lương và các chế độ phụ cấp đối với người hưởng lương thuộc khu vực nhà nước (từ trung ương đến cấp xã);

- Tiền lương đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động làm việc cho mình theo thỏa thuận.

b) Về chính sách bảo hiểm xã hội, gồm:

- Bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Bảo hiểm xã hội tự nguyện;

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung;

- Trợ cấp hưu trí xã hội.

c) Về chính sách ưu đãi người có công, gồm:

- Chế độ trợ cấp ưu đãi hàng tháng và chế độ trợ cấp một lần đối với người có công với cách mạng;

- Các chính sách ưu đãi khác đối với người có công.

d) Giải pháp tạo nguồn để thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

2. Phối hợp với các bộ, cơ quan nghiên cứu các chính sách kinh tế - xã hội có liên quan đến chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

3. Giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; giải pháp tạo nguồn cho cải cách chính sách tiền lương, cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; đề xuất các biện pháp để xử lý kịp thời những vấn đề mới phát sinh trong quá trình thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

Điều 3. Quyền hạn của Ban Chỉ đạo

1. Lập Tổ Biên tập giúp việc Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

2. Được mời tham dự các cuộc họp do Thủ tướng Chính phủ hoặc Phó Thủ tướng Chính phủ chủ trì, các cuộc họp của các bộ, ngành, chính quyền địa phương liên quan đến nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

3. Mời lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương và đại diện cơ quan, tổ chức khác liên quan tham dự các cuộc họp, các buổi làm việc của Ban Chỉ đạo.

4. Yêu cầu các bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Trung ương.

5. Tổ chức các đoàn làm việc, đôn đốc, thúc đẩy triển khai việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kế hoạch về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

Điều 4. Ban Chỉ đạo làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Các thành viên Ban Chỉ đạo làm việc theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo do Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương ban hành.

Điều 5. Nguồn kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương do ngân sách nhà nước cấp hàng năm và được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của Bộ Nội vụ.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công.

Điều 7. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các thành viên quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 22.07.2025 14:39:59 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1486/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

1. Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi tắt là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; quản lý và tổ chức cung ứng dịch vụ hành chính công và dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu hình quốc huy; kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hằng năm và nguồn kinh phí khác theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Quản lý

1. Ban Quản lý thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trưởng ban Ban Quản lý trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Quyết định số 4000/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao công nghệ sinh học trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn